

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Móng Cái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Kết luận của Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh tại cuộc họp Thường trực và Ban cán sự Ủy ban nhân dân Tỉnh ngày 10/01/2014 về việc đồng ý phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của các địa phương trên nguyên tắc giao Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định quy hoạch sử dụng đất của thời kỳ duyệt phù hợp với quy hoạch kinh tế xã hội của địa phương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 84/TTr-TNMT-KHTC ngày 28/02/2014 và Công văn số 1573/TNMT-KHTC ngày 21/5/2015.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Móng Cái với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích (ha)	51837.51	100.00	51837.51		51837.51	100.0
1	Đất nông nghiệp	38862.18	74.97	36892.75	84.65	36977.40	71.33
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	3456.16	6.67	3155.00		3155.00	6.09
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1860.91</i>	<i>3.59</i>	<i>1791.89</i>		<i>1791.89</i>	<i>3.46</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1325.51	2.56	965.00		965.00	1.86
1.3	Đất rừng phòng hộ	17325.89	33.42	15678.00	+ 1309.0	16987.0	32.77
1.4	Đất rừng sản xuất	12222.16	23.58	13078.00	- 1309.0	11769.0	22.7

1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3420.90	6.6	3532.00		3532.00	6.81
	<i>Diện tích nuôi trong đê cống</i>			3532.0		3532.00	6.81
	<i>Diện tích nuôi ngoài đê cống</i>			224.0		224.0	0.38
1.6	Đất nông nghiệp còn lại	1111.56	2.14		84.65	534.20	1.03
2	Đất phi nông nghiệp	7273.73	14.03	10516.98		10516.98	20.29
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	25.10	0.05	23.10	16.57	39.67	0.08
2.2	Đất quốc phòng	358.67	0.69	413.00		413.00	0.80
2.3	Đất an ninh	4.14	0.01	14.08		14.08	0.03
2.4	Đất khu công nghiệp	54.44	0.11	193.00		193.00	0.37
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh Doanh phi nông nghiệp	586.06	1.13		1893.25	1893.25	3.65
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây	84.30	0.16		121.59	121.59	0.23
2.7	Đất hoạt động khoáng sản				8.37	8.37	0.02
2.8	Đất di tích danh thắng	0.63		4.30		4.30	0.01
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1.93	0.00	28.00		28.00	0.05
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	9.50	0.00	8.89	1.87	10.76	0.02
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	213.40	0.02	192.18		192.18	0.37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	378.49	0.41		487.18	487.18	0.94
2.13	Đất phát triển hạ tầng	0.63	0.73	1988.00	710.05	2698.05	5.20
	Trong đó:						
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	42.43	0.08	35.93	155.72	191.65	0.37
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	9.06	0.02	7.63	1.46	9.09	0.02
	<i>Đất cơ sở giáo dục, đào tạo</i>	43.09	0.08	71.22	60.80	132.02	0.25
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	9.30	0.02	102.40	38.92	141.32	0.27
2.14	Đất ở đô thị	521.1	1.0	863.64		863.64	1.67
2.15	Đất ở tại nông thôn	441.87	0.85		453.41	453.41	0.87
2.16	Đất phi nông nghiệp còn Lại	3051.43	5.89		3096.50	3096.50	5.97
3	Đất chưa sử dụng						0.00
	<i>Đất chưa sử dụng còn lại</i>	5701.60	11.00	4427.78	- 84.65	4343.13	8.38
	<i>Đất đưa vào sử dụng</i>			1273.82	84,65	1358.47	2.62
4	Đất đô thị	12331.45	23.79	32667.56		32669.37	63.02
5	Đất khu du lịch			985.00		985.00	1.90
6	Đất khu dân cư nông thôn	807.94	1.56		639.51	639.51	1.23

b). Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông	2818.91	1756.71	1062.20

	nghiep			
1.1	Đất trồng lúa	300.36	214.30	86.06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	108.11	85.10	23.01
1.2	Đất trồng cây lâu năm	358.71	233.15	125.56
1.3	Đất rừng phòng hộ	612.06	378.36	233.70
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng sản xuất	337.13	135.77	201.36
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	636.29	484.28	152.01
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	574.36	310.85	263.51
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2338.53	224.12	2114.41
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0.80	0.80	
2.2	Đất nông nghiệp còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3.00	3.00	
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp còn lại	21.80		21.80
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp đất nông nghiệp còn lại	9.60		9.60
2.5	Đất cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp còn lại	1.80		1.80
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	261.67	220.32	41.35
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	764.56	0.00	764.56
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng phòng hộ	1275.30		1275.30

c). Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ 2011-2020	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				
1	Đất nông nghiệp	NNP	800.50	544.16	256.34
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.70		33.70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	416.51	365.18	51.33
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	348.29	176.98	171.31
1.7	Đất làm muối	LMU			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	557.97	242.57	315.40
	<i>Trong đó:</i>				

2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	0.80		0.80
2.2	Đất quốc phòng	CQP	40.62	15.99	24.63
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	0.68	0.68	
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	249.87	87.30	162.57
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất di tích danh thắng	LDT	1.37	0.97	0.40
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	XLR			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1.60	1.60	
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	14.42	14.42	
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	165.49	95.87	69.62
	<i>Trong đó: Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	17.53	15.56	1.97
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	0.06	0.06	
	<i>Đất cơ sở giáo dục, đào tạo</i>	DGD	8.35	1.06	7.29
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	4.55	0.50	4.05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	22.91	12.89	8.08
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.87	2.22	4.65
4	Đất đô thị	DDT	1110.04	279.21	830.83
5	Đất khu du lịch	DDL	34.98	31.18	3.8
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	10.09	5.35	4.74

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Móng Cái.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của thành phố Móng Cái với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH	51837.51	51837.51	51837.51	51837.51	51837.51	51837.51
1	Đất nông nghiệp	38862.18	38751.83	38745.53	38520.01	38363.83	37776.79

	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	3456.16	3433.09	3431.36	3373.03	3343.51	3241.06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1860.91	1858.65	1858.54	1830.20	1817.31	1814.90
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1325.51	1276.02	1273.21	1227.57	1206.60	1092.36
1.3	Đất rừng phòng hộ	17325.89	17324.59	17324.59	17230.93	17025.08	16727.21
1.4	Đất rừng đặc dụng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.5	Đất rừng sản xuất	12222.16	12199.64	12197.92	12182.70	12220.45	12451.57
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3420.90	3408.32	3408.32	3444.19	3601.27	3464.88
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	1111.56	1110.17	1110.13	1061.59	966.92	799.71
2	Đất phi nông nghiệp	7273.73	7389.76	7403.29	7748.83	8028.00	9145.85
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	25.10	25.10	25.10	24.97	25.18	24.09
2.2	Đất quốc phòng	358.67	358.67	358.48	368.16	368.16	370.85
2.3	Đất an ninh	4.14	4.14	4.14	4.74	7.29	13.07
2.4	Đất khu công nghiệp	54.44	54.44	53.22	53.22	53.22	193.00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	586.06	615.07	621.51	706.51	782.40	1260.21
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản		0.00	0.00	0.00	0.00	8.37
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sỏi	84.20	84.30	84.30	84.30	84.20	114.10
2.8	Đất di tích danh thắng	0.63	0.63	0.63	1.83	1.83	2.80
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1.93	21.12	21.12	19.79	19.19	24.00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	9.50	11.10	11.10	10.99	11.04	11.36
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	213.40	213.40	213.40	212.70	211.83	204.16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	378.49	378.49	378.49	378.19	374.73	468.16
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1542.67	1585.44	1594.35	1729.79	1864.96	2236.67
	<i>Trong đó: Đất cơ sở văn hóa</i>	42.43	43.23	42.35	62.23	67.44	155.03
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	9.06	9.06	9.06	9.12	8.77	9.61
	<i>Đất cơ sở giáo dục, đào tạo</i>	43.09	45.80	47.30	50.68	54.39	69.53
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	9.30	9.30	9.30	88.82	88.82	130.51
2.14	Đất ở tại đô thị	521.10	541.49	541.08	627.94	641.99	723.14
2.15	Đất ở tại nông thôn	441.87	442.19	442.19	445.86	457.18	442.82
2.16	Đất phi nông nghiệp còn lại	3051.43	3054.18	3054.18	3079.84	3124.80	3049.05
3	Đất chưa sử dụng	5701.60	5695.92	5688.69	5568.67	5445.68	4914.87
	Trong đó: diện tích đưa vào sử dụng		5.68	7.91	120.02	122.99	530.81
4	Đất đô thị	12331.45	12331.45	12331.45	12382.85	12387.45	27764.20
5	Đất khu du lịch	450.75	550.75	650.75	750.75	850.75	935
6	Đất khu dân cư nông thôn	807.94	807.94	887.95	998.25	1077.65	676.25

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 và năm 2012 là số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2011 và ngày 31/12/2012.

2. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích kỳ đầu	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1756.71	110.35	6.30	255.90	280.88	1103.28
1.1	Đất trồng lúa	214.30	22.27	1.73	58.33	29.52	102.45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>85.10</i>	<i>2.26</i>	<i>0.11</i>	<i>28.34</i>	<i>12.89</i>	<i>41.50</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	233.15	49.49	2.81	45.64	20.97	114.24
1.3	Đất rừng phòng hộ	378.36	1.30		36.78	115.65	224.63
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	135.77	22.52	1.72	15.22	2.65	93.66
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	484.28	13.38		51.39	20.42	399.09
1.7	Đất nông nghiệp còn lại chuyển sang đất phi nông nghiệp	310.85	1.39	0.04	48.54	91.67	169.21
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	224.12	0.80		56.88	93.20	73.24
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0.80	0.80				
2.2	Đất nông nghiệp còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3.00				3.00	
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp còn lại						
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	220.32			56.88	90.20	73.24

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích kỳ đầu	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	544.16			22.57	76.72	444.87
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa						
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	365.18				40.40	324.78
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	176.98			22.57	36.32	118.09
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	2.00					2.00
2	Đất phi nông nghiệp	242.57	5.68	7.91	97.26	45.78	85.94
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công						
2.2	Đất quốc phòng	15.99			9.49		6.50
2.3	Đất an ninh						
2.4	Đất khu công nghiệp	0.68					0.68
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	87.30		0.60	64.62	4.84	17.24

2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng						
2.8	Đất di tích danh thắng	0.97					0.97
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1.60	1.60				
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.10	1.10				
2.13	Đất phát triển hạ tầng	96.09	1.98	7.31	17.34	31.45	38.01
	<i>Trong đó: Đất cơ sở văn hóa</i>	15.78	0.28		4.09	0.23	11.18
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	0.06			0.06		
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	1.06				0.04	1.02
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	0.50					0.50
2.14	Đất ở đô thị	12.89	1.00		5.42	3.35	3.12
2.15	Đất ở nông thôn	2.22				1.94	0.28
3	Đất đô thị	279.21	6.07	0.60	50.17	34.96	187.41
4	Đất khu du lịch	59.20	0.10		15.11	30.29	13.70
5	Đất khu dân cư nông thôn	8.20				2.10	6.10

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Định kỳ hàng năm có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ theo quy định. Chịu trách nhiệm về các chỉ tiêu sử dụng đất do Thành phố xác định.

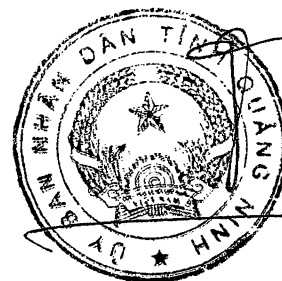
Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Tỉnh ủy, HĐND Tỉnh (để b/c);
- CT, các PCT UBND Tỉnh;
- Như Điều 4 (để t/h);
- Lãnh đạo VP, QLĐĐ1, QH2;
- Lưu: VT, QLĐĐ2.

C.20b-QĐ82

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu

